BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	
Ông	Tạ Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông	Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2018
Ông	Nguyễn Trọng Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2018
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2018
Ông	Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2018
Ông	Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông	Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/04/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Công Thủy	Trưởng ban
Ông	Trần Tô Tử	Thành viên
Ông	Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

Số: 220119.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel được lập ngày 06 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ngô Minh Quý	**Nguyễn Lê Quang Hội**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1	Số: 3098-2015-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**99.095.376.553**	**97.162.398.542**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**12.991.329.908**	**13.979.058.946**
111	1. Tiền		5.491.329.908	4.279.058.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	9.700.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**27.440.482.171**	**20.636.201.653**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	27.177.269.440	19.674.517.764
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	194.664.513	929.085.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	68.548.218	32.598.889
140	**IV. Hàng tồn kho**	**07**	**58.423.143.716**	**62.309.848.340**
141	1. Hàng tồn kho		58.710.749.874	62.519.310.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(287.606.158)	(209.462.384)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**240.420.758**	**237.289.603**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	240.420.758	73.835.290
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	163.454.313
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**36.500.217.447**	**36.971.745.077**
220	**II. Tài sản cố định**		**35.877.625.598**	**31.524.205.618**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	35.877.625.598	31.524.205.618
222	*- Nguyên giá*		*125.217.535.968*	*114.470.669.947*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(89.339.910.370)*	*(82.946.464.329)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	*- Nguyên giá*		*41.241.687*	*41.241.687*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(41.241.687)*	*(41.241.687)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**08**	**232.276.060**	**5.447.539.459**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		232.276.060	5.447.539.459
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**390.315.789**	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	390.315.789	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**135.595.594.000**	**134.134.143.619**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**17.877.542.402**	**14.402.439.074**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**17.877.542.402**	**14.402.439.074**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.013.268.674	3.609.220.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.000.690.244	2.447.434.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	496.795.182	120.996.010
314	4. Phải trả người lao động		7.505.530.834	6.869.245.717
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	361.660.662	392.903.481
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		499.596.806	962.638.533
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**117.718.051.598**	**119.731.704.545**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**117.718.051.598**	**119.731.704.545**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.856.514.334	20.870.167.281
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.310.352.618*	*3.799.655.645*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*15.546.161.716*	*17.070.511.636*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**135.595.594.000**	**134.134.143.619**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**323.438.280.670**	**256.236.266.937**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	417.316.536	346.160.310
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**323.020.964.134**	**255.890.106.627**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**279.266.604.461**	**215.061.567.041**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**43.754.359.673**	**40.828.539.586**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	200.809.989	775.298.814
22	7. Chi phí tài chính	22	236.188.360	98.760.234
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*213.315.500*	*60.730.355*
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.748.680.130	6.274.807.073
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.571.332.699	14.905.131.812
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**18.398.968.473**	**20.325.139.281**
31	11. Thu nhập khác	25	155.171.453	15.686.891
32	12. Chi phí khác	26	17.001.013	43.873
40	**13. Lợi nhuận khác**		**138.170.440**	**15.643.018**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.537.138.913**	**20.340.782.299**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.990.977.197	3.270.270.663
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.546.161.716**	**17.070.511.636**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**1.667**	**1.648**

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL-VNSTEEL

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***18.537.138.913***	***20.340.782.299***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.698.916.041	5.749.881.562
03	- Các khoản dự phòng		78.143.774	(539.717.123)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.625.974	6.358.751
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(289.285.247)	(750.943.016)
06	- Chi phí lãi vay		213.315.500	60.730.355
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***25.249.854.955***	***24.867.092.828***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.649.941.314)	(3.608.323.276)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.808.560.850	5.899.844.574
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.903.012.184	(4.560.654.971)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(556.901.257)	108.216.431
14	- Tiền lãi vay đã trả		(213.315.500)	(60.730.355)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.962.465.826)	(3.240.497.388)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.182.092.890)	(2.147.119.314)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***20.408.711.202***	***17.257.828.529***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.837.072.622)	(9.906.472.341)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		151.088.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.087.917	782.521.905
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.549.896.705)***	***(9.123.950.436)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		114.802.036.888	49.134.701.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(114.802.036.888)	(49.134.701.125)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.846.142.000)	(13.970.328.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(15.846.142.000)***	***(13.970.328.500)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(987.327.503)**	**(5.836.450.407)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.979.058.946**	**19.814.997.290**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(401.535)	512.063
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**12.991.329.908**	**13.979.058.946**

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm mạ công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	06 - 12	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các khoản chi phí khác được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	24.116.563	111.226.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.467.213.345	4.167.832.726
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	9.700.000.000
	12.991.329.908	**13.979.058.946**

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép KDG Việt Nam	3.480.058.452	-	-	-
- Tuuci LLC	3.115.286.912	-	792.018.800	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	2.948.249.524	-	245.443.583	-
- Công ty TNHH Sơn Trương	673.488.610	-	2.232.077.104	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	1.256.645.996	-	1.702.757.741	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.703.539.946	-	14.702.220.536	-
	27.177.269.440	**-**	**19.674.517.764**	**-**
b) Phải thu khác là các bên liên quan	**143.862.400**	**-**	**170.076.500**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nhật Sáng	84.200.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	74.203.913	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Sản xuất Vật tư thiết bị Trường Phát	-	-	326.370.000	-
- Công ty TNHH MHE-DEMAG Việt Nam	-	-	282.150.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.260.000	-	320.565.000	-
	194.664.513	**-**	**929.085.000**	**-**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**74.203.913**	**-**	**-**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi	9.708.219	-	7.598.889	-
	Tạm ứng	9.489.999	-	7.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
	Chi hộ Hiệp hội Thép Việt Nam	31.350.000	-	-	-
		68.548.218	-	**32.598.889**	-
b)	**Phải thu khác là các bên liên quan**	**18.000.000**	-	**18.000.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	613.827.750	-	667.608.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.516.817.769	(11.610.031)	48.496.170.243	(7.721.265)
Công cụ, dụng cụ	-	-	11.425.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.693.546	-	679.122.787	-
Thành phẩm	13.378.362.435	(275.996.127)	12.653.015.643	(201.741.119)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	184.080.000	-	-	-
	58.710.749.874	**(287.606.158)**	**62.519.310.724**	**(209.462.384)**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	**4.205.074.128**
- Đầu tư bể kẽm	-	4.205.074.128
Xây dựng cơ bản dở dang	-	**1.242.465.331**
- Hệ thống xử lý chất thải	-	1.242.465.331
Sửa chữa lớn	**232.276.060**	-
- Kho chứa kẽm	90.590.936	-
- Nhà xưởng mạ	141.685.124	-
	232.276.060	**5.447.539.459**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.696.714.138	67.041.783.169	11.954.313.310	386.659.330	391.200.000	114.470.669.947
- Mua trong năm	-	8.142.491.128	-	191.673.090	-	8.334.164.218
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	971.025.199	1.680.576.604	-	66.570.000	-	2.718.171.803
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.470.000)	-	-	-	(305.470.000)
Số dư cuối năm	**35.667.739.337**	**76.559.380.901**	**11.954.313.310**	**644.902.420**	**391.200.000**	**125.217.535.968**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.003.536.464	50.862.911.386	9.342.627.934	346.188.545	391.200.000	82.946.464.329
- Khấu hao trong năm	1.015.410.050	5.195.988.866	470.400.192	17.116.933	-	6.698.916.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.470.000)	-	-	-	(305.470.000)
Số dư cuối năm	**23.018.946.514**	**55.753.430.252**	**9.813.028.126**	**363.305.478**	**391.200.000**	**89.339.910.370**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.693.177.674	16.178.871.783	2.611.685.376	40.470.785	-	31.524.205.618
Tại ngày cuối năm	**12.648.792.823**	**20.805.950.649**	**2.141.285.184**	**281.596.942**	**-**	**35.877.625.598**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.671.669.764 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 41.241.687 VND).

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm tài sản	61.904.033	52.501.954
	Chi phí sửa chữa	86.800.056	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.716.669	21.333.336
		240.420.758	**73.835.290**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí tư vấn	390.315.789	-
		390.315.789	**-**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	1.634.336.187	1.634.336.187	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	1.298.137.401	1.298.137.401	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí	-	-	1.125.200.445	1.125.200.445
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	700.065.489	700.065.489	507.767.665	507.767.665
- K.D.FEDDERSEN UEBERSEEGESELLSCHAFT MBH	-	-	673.102.494	673.102.494
- Phải trả các đối tượng khác	3.380.729.597	3.380.729.597	1.303.150.060	1.303.150.060
	7.013.268.674	**7.013.268.674**	**3.609.220.664**	**3.609.220.664**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**67.237.500**	**67.237.500**	**1.346.736.639**	**1.346.736.639**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Luyện kim Thăng Long	204.996.119	-
- Distribution Multi Online Inc	984.048.643	1.969.641.232
- Các đối tượng khác	811.645.482	477.793.437
	2.000.690.244	**2.447.434.669**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.191.198.688	2.851.991.616	-	339.207.072
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	154.863.296	154.863.296	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	98.378.536	2.990.977.197	2.962.465.826	-	126.889.907
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.617.474	989.644.487	981.563.758	-	30.698.203
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.226.829	70.226.829	-	-
	-	**120.996.010**	**7.399.910.497**	**7.024.111.325**	**-**	**496.795.182**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	155.265.320	122.123.209
- Bảo hiểm xã hội	36.738.486	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.170.600	39.549.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.486.256	231.231.172
	361.660.662	**392.903.481**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**19.693.510.553**	**118.555.047.817**
Lãi trong năm trước	-	-	17.070.511.636	17.070.511.636
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.906.122.408)	(1.906.122.408)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Số dư cuối năm trước	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**20.870.167.281**	**119.731.704.545**
Số dư đầu năm nay	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**20.870.167.281**	**119.731.704.545**
Lãi trong năm nay	-	-	15.546.161.716	15.546.161.716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.707.051.163)	(1.707.051.163)
Chia cổ tức (*)	-	-	(15.852.763.500)	(15.852.763.500)
Số dư cuối năm nay	**93.251.550.000**	**5.609.987.264**	**18.856.514.334**	**117.718.051.598**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 05/NQĐHCĐ-VGL ngày 11/04/2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận còn lại đến 31/12/2017		3.799.655.645
Lợi nhuận dùng để phân phối		17.070.511.636
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận năm 2017)	10%	1.707.051.163
Chi trả cổ tức (17% vốn điều lệ)	17%	15.852.763.500
Lợi nhuận chưa phân phối		3.310.352.618

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Trương Thị Tuyết Mai	13,62	12.701.730.000	14,07	13.119.730.000
Ông Trần Văn Đoàn Tụ	24,00	22.380.370.000	24,00	22.380.370.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Các cổ đông khác	1,38	1.283.000.000	0,93	865.000.000
	100	**93.251.550.000**	**100**	**93.251.550.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*93.251.550.000*	*93.251.550.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*39.549.100*	*22.145.100*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*15.852.763.500*	*13.987.732.500*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.852.763.500	13.987.732.500
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(15.846.142.000)*	*(13.970.328.500)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(15.846.142.000)	(13.970.328.500)
- Số dư cuối năm	*46.170.600*	*39.549.100*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.325.155*	*9.325.155*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.325.155*	*9.325.155*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	**5.609.987.264**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Ống thép đen nhận gia công	Kg	119.377	168.649

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	298,90	298,90
- EUR	233,62	244,54
- AUD	391,24	398,54

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	49.933.768	49.933.768
- Công ty Cổ phần Quốc tế IEC	179.744.683	179.744.683
- Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam	1.443.015	1.443.015
- Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long	7.075.508	7.075.508
- XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương	18.480.295	18.480.295
- Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương	19.622.152	19.622.152
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632	24.999.999	24.999.999
- DNTN Đại Long	25.000.037	25.000.037
- Công ty Cổ phần Xây dựng 44	43.831.949	43.831.949
- Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1	316.211.586	316.211.586
- Các đối tượng khác	226.694.369	226.694.369
	913.037.361	**913.037.361**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	115.599.572.633	73.640.348.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.502.769.157	171.524.831.386
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	12.335.938.880	11.071.087.007
	323.438.280.670	**256.236.266.937**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**4.121.259.040**	**2.570.542.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	417.316.536	346.160.310
	417.316.536	**346.160.310**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.965.829.959	67.644.035.596
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.954.198.337	137.026.346.003
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	12.268.432.391	10.930.902.565
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	78.143.774	(539.717.123)
	279.266.604.461	**215.061.567.041**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	138.197.247	750.943.016
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.612.742	24.355.798
	200.809.989	**775.298.814**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	213.315.500	60.730.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.246.886	31.671.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.625.974	6.358.751
	236.188.360	**98.760.234**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.000	-
Chi phí nhân công	3.581.088.781	3.166.791.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.982.609	334.327.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.915.873	1.119.269.410
Chi phí khác bằng tiền	2.269.492.867	1.654.418.671
	7.748.680.130	**6.274.807.073**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.352.334.510	956.917.875
Chi phí nhân công	10.954.029.527	10.009.002.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.658.011	391.809.765
Thuế, phí, lệ phí	104.516.125	135.322.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.593.781	645.946.443
Chi phí khác bằng tiền	3.643.200.745	2.766.132.794
	17.571.332.699	**14.905.131.812**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	151.088.000	-
Thanh lý phế liệu, vật tư	3.727.274	-
Thu nhập khác	356.179	15.686.891
	155.171.453	**15.686.891**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17.000.000	-
Chi phí khác	1.013	43.873
	17.001.013	**43.873**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.537.138.913	20.340.782.299
Các khoản điều chỉnh tăng	417.487.938	281.364.546
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.954.626.851	20.622.146.845
- *Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN*	*15.998.963.468*	*17.084.254.121*
- *Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN*	*2.955.663.383*	*3.538.162.724*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.990.977.197	3.270.270.663
- *Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%*	*2.399.844.520*	*2.562.638.118*
- *Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)*	*591.132.677*	*707.632.545*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.990.977.197**	**3.270.270.663**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	98.378.536	68.605.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.962.465.826)	(3.240.497.388)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**126.889.907**	**98.378.536**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.546.161.716	17.070.511.636
Các khoản điều chỉnh	-	(1.707.051.163)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*	-	*(1.707.051.163)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.546.161.716	15.363.460.473
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.667**	**1.648**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.627.328.404	173.237.877.078
Chi phí nhân công	39.919.422.953	36.580.427.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.698.916.041	5.749.881.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.645.360.914	16.446.486.775
Chi phí khác bằng tiền	6.022.159.737	4.555.873.921
	303.913.188.049	**236.570.546.345**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.991.329.908	-	13.979.058.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.245.817.658	-	19.707.116.653	-
	40.237.147.566	**-**	**33.686.175.599**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.374.929.336	4.002.124.145
	7.374.929.336	**4.002.124.145**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.991.329.908	-	-	12.991.329.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.245.817.658	-	-	27.245.817.658
	40.237.147.566	-	-	**40.237.147.566**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946	-	-	13.979.058.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.707.116.653	-	-	19.707.116.653
	33.686.175.599	-	-	**33.686.175.599**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.374.929.336	-	-	7.374.929.336
	7.374.929.336	**-**	**-**	**7.374.929.336**
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.002.124.145	-	-	4.002.124.145
	4.002.124.145	**-**	**-**	**4.002.124.145**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	114.802.036.888	49.134.701.125
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	114.802.036.888	49.134.701.125

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thành phẩm	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	115.182.256.097	195.502.769.157	12.335.938.880	323.020.964.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**9.216.426.138**	**34.470.427.046**	**67.506.489**	**43.754.359.673**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.162.895.005	3.826.662.961	615.238.596	5.604.796.562
Tài sản bộ phận	58.803.371.486	56.391.114.126	5.883.534.295	121.078.019.907
Tài sản không phân bổ	-	-	-	14.517.574.093
Tổng tài sản	**58.803.371.486**	**56.391.114.126**	**5.883.534.295**	**135.595.594.000**
Nợ phải trả của các bộ phận	7.300.182.765	5.353.444.705	4.362.657.464	17.016.284.934
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	861.257.468
Tổng nợ phải trả	**7.300.182.765**	**5.353.444.705**	**4.362.657.464**	**17.877.542.402**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
		VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.048.309.727	290.972.654.407	323.020.964.134
Tài sản bộ phận	13.610.621.070	121.984.972.930	135.595.594.000
Tổng chi phí mua tài sản cố định	556.076.156	5.048.720.406	5.604.796.562

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng	**4.121.259.040**	**2.570.542.000**
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	2.466.277.000	1.506.130.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.569.316.950	1.050.399.240
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	14.012.760
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel	85.665.090	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	**10.541.662.003**	**11.551.560.488**
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	54.545.458	54.545.460
- Khách sạn Phương Nam	727.273	1.109.091
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	1.177.579.487	1.072.918.675
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	3.831.716.955	3.254.892.041
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	30.000.000	33.351.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	-	66.845.319
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	696.750.000	2.333.760.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.618.225.200	2.195.435.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.407.974.463	2.466.369.672
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	509.920.909	-
- Công ty TNHH Nippovina	214.222.258	72.333.730

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**143.862.400**	**170.076.500**
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	143.862.400	100.721.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	69.355.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	**74.203.913**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	74.203.913	-
Phải thu khác	**18.000.000**	**18.000.000**
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	18.000.000	18.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**67.237.500**	**1.346.736.639**
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	67.237.500	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	-	43.596.285
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	2.750.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	175.189.909
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	1.125.200.445

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	755.212.222	720.770.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.216.678.485	1.053.230.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Thị Phương Thảo	**Đỗ Bảo Trọng**	**Nguyễn Minh Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84.24) 3824 1990 | **F**: (84.24) 3825 3973
E: aasc@aasc.com.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F**: (84.28) 3945 1106
E: aaschcm@aasc.com.vn
A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84.2033) 627 571 | **F**: (84.2033) 627 572
E: aascqn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam